

Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		603.319.827.207	385.089.673.359
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	401.127.858.318	171.265.171.138
111	1. Tiền		205.627.858.318	100.765.171.138
112	2. Các khoản tương đương tiền		195.500.000.000	70.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		47.500.000.000	47.500.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		47.500.000.000	47.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		41.782.290.884	57.330.572.222
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	8.420.407.117	5.513.016.013
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		33.498.114.550	49.836.801.257
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		729.847.258	2.810.798.214
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(866.078.041)	(830.043.262)
140	IV. Hàng tồn kho		47.079.820.997	50.015.465.087
141	1. Hàng tồn kho	5	47.079.820.997	50.015.465.087
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		65.829.857.008	58.978.464.912
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		344.277.127	335.320.112
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		57.790.280.508	53.985.626.993
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		7.695.299.373	4.657.517.807
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.015.424.640.917	2.064.446.639.085
220	II. Tài sản cố định		1.453.420.542.029	1.244.710.911.105
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	1.451.193.523.235	1.241.124.573.634
222	- Nguyên giá		2.773.087.425.743	2.446.092.323.590
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.321.893.902.508)	(1.204.967.749.956)
227	2. Tài sản cố định vô hình	7	2.227.018.794	3.586.337.471
228	- Nguyên giá		10.328.114.773	10.033.114.773
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.101.095.979)	(6.446.777.302)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		537.146.847.132	785.779.705.269
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	537.146.847.132	785.779.705.269
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		22.638.000.000	22.638.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	9	21.938.000.000	21.938.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		700.000.000	700.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.219.251.756	11.318.022.711
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.219.251.756	11.318.022.711
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.618.744.468.124	2.449.536.312.444

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.680.372.946.785	1.499.978.885.568
310	I. Nợ ngắn hạn		630.175.337.365	630.133.401.514
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		117.309.744.737	72.962.901.158
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.728.250.715	2.674.308.606
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	7.157.528.785	4.401.835.172
314	4. Phải trả người lao động		44.493.286.891	27.020.941.741
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.611.125.494	1.173.235.040
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	11	254.536.449.251	407.254.781.852
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	100.934.132.058	98.015.983.682
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	13	75.734.410.827	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		25.670.408.607	16.629.414.263
330	II. Nợ dài hạn		1.050.197.609.420	869.845.484.054
337	1. Phải trả dài hạn khác	11	-	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	1.050.197.609.420	860.831.484.054
400	B. NGUỒN VỐN		938.371.521.339	949.557.426.876
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	938.371.521.339	949.557.426.876
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		135.804.126.441	125.365.703.976
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		60.497.994.898	82.122.322.900
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	3.398.506.865
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		60.497.994.898	78.723.816.035
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.618.744.468.124	2.449.536.312.444



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

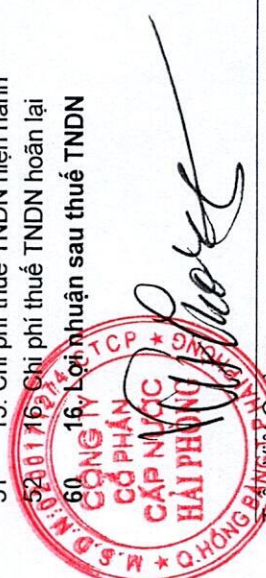
Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 16 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý III năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế cả năm	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	244.745.200.584	233.693.767.278	678.555.377.117	649.727.660.373
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		244.745.200.584	233.693.767.278	678.555.377.117	649.727.660.373
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	16	153.410.660.523	139.955.117.349	437.381.755.019	405.814.354.506
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		91.334.540.061	93.738.649.929	241.173.622.098	243.913.305.867
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	1.294.808.371	1.120.696.078	14.290.262.978	9.699.442.481
22	7. Chi phí tài chính	18	7.675.963.441	4.850.360.194	23.661.191.135	17.729.437.332
25	8. Chi phí bán hàng	19	34.852.155.319	35.834.504.309	100.551.564.397	103.492.719.300
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	15.513.809.289	21.584.798.680	56.390.280.020	61.311.992.476
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.587.420.383	32.589.682.824	74.860.849.524	71.078.599.240
31	11. Thu nhập khác	21	3.204.314.160	2.442.506.450	8.155.145.727	7.495.562.300
32	12. Chi phí khác	22	4.719.878.393	2.602.405.718	9.553.023.279	7.091.082.725
40	13. Lợi nhuận khác		(1.515.564.233)	(159.899.268)	(1.397.877.552)	404.479.575
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.071.856.150	32.429.783.556	73.462.971.972	71.483.078.815
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	6.614.371.230	6.491.933.657	12.964.977.074	13.022.676.624
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		26.457.484.920	25.937.849.899	60.497.994.898	58.460.402.191



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 16 tháng 10 năm 2020


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/09/2020	đến 30/09/2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		73.462.971.972	71.483.078.815
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		119.368.770.901	133.801.617.486
03	Các khoản dự phòng		75.770.445.606	87.420.955.150
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.856.252.043	2.367.725.322
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(14.356.920.756)	(9.693.207.708)
06	Chi phí lãi vay		21.255.077.847	10.346.010.931
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		277.356.597.613	295.726.179.996
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(9.366.564.346)	36.801.212.290
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		2.935.644.090	(10.401.488.166)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp)		(130.836.082.373)	25.194.532.425
12	Giảm chi phí trả trước		9.089.813.940	4.390.902.081
14	Tiền lãi vay đã trả		(20.817.187.393)	(9.687.280.664)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.996.056.131)	(5.268.503.469)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.251.685.380)	(8.510.325.816)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		114.114.480.020	328.245.228.677
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(31.481.777.111)	(361.279.981.678)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		242.076.900	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(128.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	56.800.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.925.437.672	9.693.207.708
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.314.262.539)	(423.286.773.970)

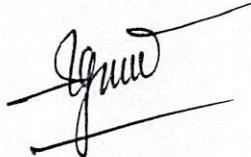
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/09/2020	đến 30/09/2019
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		241.106.227.521	331.930.706.247
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(49.034.841.335)	(38.566.746.790)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(59.365.552.000)	(59.365.552.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài		132.705.834.186	233.998.407.457
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		231.506.051.667	138.956.862.164
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	171.265.171.138	80.135.162.992
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(1.643.364.487)	27.483.191
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	401.127.858.318	219.119.508.347




Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 16 tháng 10 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2020 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Đường Đông Nam, khu đô thị Cựu Viên, Phường Quán Trữ, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Khu 2 Lũng Đông, phường Đằng Hải, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Tổ dân phố 4, đường 361, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng
Nhà máy nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Xí nghiệp Đồng hồ	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 09).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cùng với Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố - đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài

chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ gốc vay: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng tháng.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Khấu



hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả kỳ này chỉ bao gồm lãi vay phải trả.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc phải yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.18 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế (chi tiết xem tại Thuyết minh số 14 – Vốn chủ sở hữu).

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp

vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	45.477.791	38.558.171
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	205.582.380.527	100.726.612.967
Các khoản tương đương tiền	195.500.000.000	70.500.000.000
	401.127.858.318	171.265.171.138

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu tiền nước	3.157.564.432	868.524.376
Phải thu đặt máy nước	4.337.054.516	4.362.648.516
Phải thu nước tinh khiết	167.311.448	-
Các đối tượng khác	758.476.721	281.843.121
	8.420.407.117	5.513.016.013

5. Hàng tồn kho

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	44.510.211.591	46.366.188.639
Công cụ, dụng cụ	504.469.255	332.935.142
Chi phí SXKD dở dang	2.000.752.770	3.028.886.372
Thành phẩm	64.387.381	137.769.934
Hàng hóa	-	149.685.000
	47.079.820.997	50.015.465.087

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	643.627.895.342	220.927.973.266	1.564.219.380.343	6.549.761.490	10.767.313.149	2.446.092.323.590
Số tăng trong kỳ	269.177.858.167	28.317.964.490	66.291.409.489	481.000.000	-	364.268.232.146
- Mua mới	110.000.000	89.550.000	-	481.000.000	-	680.550.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	269.067.858.167	19.391.607.750	66.291.409.489	-	-	354.750.875.406
- Tặng khác	-	8.836.806.740	-	-	-	8.836.806.740
Số giảm trong kỳ	22.881.932.301	13.917.093.815	-	33.154.455	440.949.422	37.273.129.993
- Thanh lý, nhượng bán	-	953.148.500	-	-	-	953.148.500
- Giảm khác	22.881.932.301	12.963.945.315	-	33.154.455	440.949.422	36.319.981.493
Tại ngày 30/09/2020	889.923.821.208	235.328.843.941	1.630.510.789.832	6.997.607.035	10.326.363.727	2.773.087.425.743
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	310.197.560.226	119.607.236.429	761.153.756.683	5.388.232.887	8.620.963.731	1.204.967.749.956
Số tăng trong kỳ	40.815.450.224	15.836.989.920	94.437.175.731	544.214.915	622.689.993	152.256.520.783
- Khấu hao trong kỳ	40.815.450.224	15.836.989.920	94.437.175.731	544.214.915	622.689.993	152.256.520.783
Số giảm trong kỳ	21.600.114.068	13.256.150.287	-	33.154.455	440.949.421	35.330.368.231
- Thanh lý, nhượng bán	-	813.968.383	-	-	-	813.968.383
- Giảm khác	21.600.114.068	12.442.181.904	-	33.154.455	440.949.421	34.516.399.848
Tại ngày 30/09/2020	329.412.896.382	122.188.076.062	855.590.932.414	5.899.293.347	8.802.704.303	1.321.893.902.508
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	333.430.335.116	101.320.736.837	803.065.623.660	1.161.528.603	2.146.349.418	1.241.124.573.634
Tại ngày 30/09/2020	560.510.924.826	113.140.767.879	774.919.857.418	1.098.313.688	1.523.659.424	1.451.193.523.235

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin vụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 30/09/2020 là 10.328.114.773 VND;
- ▶ Khấu hao trong kỳ này là 1.654.318.677 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/09/2020 là 8.101.095.979 VND.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	519.426.821.458	783.987.472.662
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng, lắp đặt máy nước (Nghị định 117)	17.720.025.674	1.792.232.607
	537.146.847.132	785.779.705.269

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	01/01/2020		30/09/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-
	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-

Đầu tư vào công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.964.977.074	1.996.056.131
Thuế thu nhập cá nhân	19.454.578	320.625.244
Thuế tài nguyên	-	226.061.800
Các loại thuế khác	3.173.097.133	1.859.091.997
	7.157.528.785	4.401.835.172

11. Phải trả khác

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	240.022.466.045	398.319.036.944
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	875.718.541	5.229.846.657
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước	12.376.789.455	1.274.882.013
Kinh phí Công đoàn, BHXH, BHYT	-	-
Đối tượng khác	1.261.475.210	2.431.016.238
	254.536.449.251	407.254.781.852
Dài hạn (*)	-	9.014.000.000

(*) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được ngân sách nhà nước cấp đã được Công ty chuyển trả lại ngân sách nhà nước trong kỳ theo công văn số 2585 ngày 27/8/2020 của Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng.

12. Vay

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả		
Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618
Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279
Dự án ADB	74.189.275.861	57.526.952.868
Bốn Ngân hàng thương mại	13.951.179.300	27.695.353.917
	100.934.132.058	98.015.983.682
Vay dài hạn		
Dự án 2A	56.247.212.787	62.496.903.096
Dự án Minh Đức	1.324.333.247	1.471.481.384
Dự án ADB	846.950.768.652	652.545.173.593
Bốn Ngân hàng thương mại	145.675.294.734	144.317.925.981
	1.050.197.609.420	860.831.484.054

13. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Sửa chữa, bảo dưỡng theo kế hoạch	70.023.728.863	-
Lắp đặt máy nước NĐ117	5.710.681.964	-
	75.734.410.827	-

14. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2019	742.069.400.000	86.862.525.326	78.143.206.716	907.075.132.042
Lãi trong năm trước	-	-	58.460.402.191	58.460.402.191
Phân phối lợi nhuận năm 2018	-	7.904.677.866	(74.744.699.851)	(66.840.021.985)
Tại ngày 30/09/2019	742.069.400.000	94.767.203.192	61.858.909.056	898.695.512.248
Tại ngày 01/01/2020	742.069.400.000	125.365.703.976	82.122.322.900	949.557.426.876
Lãi trong kỳ này	-	-	60.497.994.898	60.497.994.898
Phân phối lợi nhuận năm 2019 (*)	-	10.438.422.465	(82.122.322.900)	(71.683.900.435)
Tại ngày 30/09/2020	742.069.400.000	135.804.126.441	60.497.994.898	938.371.521.339

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết số 74/NQ-ĐHĐCĐ-2020 ngày 03/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2020		01/01/2020	
	VND	%	VND	%
Vốn nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	742.069.400.000	100%	742.069.400.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>742.069.400.000</u>	<u>742.069.400.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	59.365.552.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	59.365.552.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	59.365.552.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	59.365.552.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

d) Cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đến quý III/2020	Lũy kế đến quý III/2019
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	663.000.513.422	634.783.779.860
Lắp đặt máy nước	4.994.185.683	6.052.221.002
Nước tinh khiết	7.294.637.012	6.297.359.502
Nước máy nhanh	3.266.041.000	2.594.300.009
	678.555.377.117	649.727.660.373

16. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đến quý III/2020 VND	Lũy kế đến quý III/2019 VND
Kinh doanh nước sạch	423.152.619.352	391.986.997.940
Lắp đặt máy nước	4.660.524.294	5.364.914.303
Nước tinh khiết	6.373.794.585	5.905.459.129
Nước máy nhanh	3.194.816.788	2.556.983.134
	437.381.755.019	405.814.354.506

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế đến quý III/2020 VND	Lũy kế đến quý III/2019 VND
Lãi tiền gửi	5.615.937.373	3.169.493.005
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.638.086.600	6.526.555.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	36.239.005	3.394.476
	14.290.262.978	9.699.442.481

18. Chi phí tài chính

	Lũy kế đến quý III/2020 VND	Lũy kế đến quý III/2019 VND
Chi phí lãi vay	21.255.077.847	15.196.371.125
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	549.861.245	165.340.885
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.856.252.043	2.367.725.322
	23.661.191.135	17.729.437.332

19. Chi phí bán hàng

	Lũy kế đến quý III/2020 VND	Lũy kế đến quý III/2019 VND
Chi phí nhân viên	64.735.089.992	68.705.169.751
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	311.248.321	122.858.383
Chi phí dụng cụ quản lý	1.148.591.093	1.369.059.208
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.876.312.043	25.334.396.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.339.468.698	5.116.503.237
Chi phí bằng tiền khác	3.140.854.250	2.844.732.206
	100.551.564.397	103.492.719.300

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế đến quý III/2020	Lũy kế đến quý III/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	29.234.359.547	33.496.878.656
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	239.448.822	172.620.743
Chi phí dụng cụ quản lý	2.302.225.685	1.613.428.612
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.695.864.719	4.401.818.687
Chi phí dự phòng	36.034.779	12.827.589
Thuế, phí và lệ phí	3.832.096.521	3.855.522.997
Chi phí hội nghị, lễ tân	3.010.267.400	3.469.162.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.096.230.619	8.165.124.795
Chi phí bằng tiền khác	4.943.751.928	6.124.608.111
	56.390.280.020	61.311.992.476

21. Thu nhập khác

	Lũy kế đến quý III/2020	Lũy kế đến quý III/2019
	VND	VND
Bán hồ sơ thầu	-	6.363.635
Kiểm nghiệm nước và đồng hồ	585.840.545	513.917.663
Thanh lý tài sản, vật tư	626.709.950	48.279.316
Dịch vụ thu hộ phí thoát nước	6.742.676.233	6.455.828.817
Khác	199.918.999	471.172.869
	8.155.145.727	7.495.562.300

22. Chi phí khác

	Lũy kế đến quý III/2020	Lũy kế đến quý III/2019
	VND	VND
Chi kiểm nghiệm nước và đồng hồ	378.991.000	1.210.900.500
Chi bán thanh lý tài sản, vật tư	2.331.419.786	48.279.317
Phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước	6.731.346.541	5.746.545.333
Chi phí khác	111.265.952	85.357.575
	9.553.023.279	7.091.082.725

23. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Lũy kế đến quý III/2020 VND	Lũy kế đến quý III/2019 VND
Lợi nhuận trước thuế	73.462.971.972	71.483.078.815
Điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập từ cổ tức được chia	(8.638.086.600)	(6.526.555.000)
- Điều chỉnh khác	-	156.859.305
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	64.824.885.372	65.113.383.120
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.964.977.074	13.022.676.624

24. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

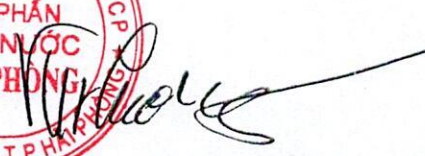
25. Báo cáo bộ phận


Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra tại thành phố Hải Phòng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.


26. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 16 tháng 10 năm 2020.




Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 16 tháng 10 năm 2020